

MẪU SỐ 01B. BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU

Diễn
thông tin
số thứ tự
từ 1 trở

Diễn mô tả công việc mời thầu để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Hệ thống hỗ trợ kê khai tối đa 3 cấp thông tin. VD: cấp 1: Xây dựng nhà Bán trú; Cấp 2: Phần móng; Cấp 3: Bê tông cọc;...

Tương tự phần số TT điền như sau: cấp 1: STT=1; Cấp 2: STT=1.1; Cấp 3: STT=1.1.1.

Nhập 'Theo quy định tại chương V'

Diễn thông tin khối lượng
cần yêu cầu.
Lưu ý: Định dạng dấu chấm
ngăn cách phần nghìn, dấu

Nhập thông tin đơn vị tính
ví dụ: Tấn; Tạ;...

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	Bán đệm ê cu	Theo quy định tại chương V	240,000	cái
2	Bán nổi 184x52x2	Theo quy định tại chương V	120,000	cái
3	Bảng đồng tiếp đất 300x50x6	Theo quy định tại chương V	34,000	tấm
4	Biển trạm	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
5	Bình cứu hỏa	Theo quy định tại chương V	4,000	bình
6	Bóc dỡ nước bằng thủ công	Theo quy định tại chương V	219,060	m3
7	Bóc lên bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	28,000	tấn
8	Bóc lên bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại	Theo quy định tại chương V	0,480	1000v
9	Bóc lên bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	54,459	1000v
10	Bóc lên bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	30,035	m3
11	Bóc lên bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	657,863	tấn
12	Bóc lên bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	467,265	tấn
13	Bóc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng <= 1T bằng cần cẩu phục vụ ép cọc	Theo quy định tại chương V	1.776,000	cấu kiện
14	Bóc xếp sắt thép các loại	Theo quy định tại chương V	0,840	tấn
15	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - cát các loại	Theo quy định tại chương V	1.338,000	m3
16	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - đất	Theo quy định tại chương V	39,600	m3
17	Bóc xếp vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công - sỏi, đá dăm các loại	Theo quy định tại chương V	1.102,355	m3
18	Bóc xuống bằng thủ công - Dụng cụ thi công	Theo quy định tại chương V	28,000	tấn
19	Bóc xuống bằng thủ công - gạch ốp, lát các loại	Theo quy định tại chương V	0,480	1000v
20	Bóc xuống bằng thủ công - gạch xây các loại	Theo quy định tại chương V	54,459	1000v
21	Bóc xuống bằng thủ công - gỗ các loại	Theo quy định tại chương V	30,035	m3
22	Bóc xuống bằng thủ công - thép các loại	Theo quy định tại chương V	657,863	tấn
23	Bóc xuống bằng thủ công - xi măng bao	Theo quy định tại chương V	467,265	tấn
24	Bôi mở chống gi bu lồng cột tự đứng, độ cao cột <= 40m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
25	Bôi mở chống gi bu lồng cột tự đứng, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	16,000	cột
26	Bôi mở chống gi khóa cáp, móc co, bulong (nối cột, móng cột), tăng đỡ, maníp. Loại cột <= 1000x1000x1000, độ cao cột <= 60m	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
27	Bu lông M10x125	Theo quy định tại chương V	120,000	cái
28	Bu lông M10x300	Theo quy định tại chương V	61,000	bộ
29	Bu lông M12x100	Theo quy định tại chương V	90,000	bộ
30	Bu lông M12x50	Theo quy định tại chương V	2.050,000	bộ
31	Bu lông M14x50	Theo quy định tại chương V	4.174,000	bộ
32	Bu lông M14x60	Theo quy định tại chương V	96,000	bộ
33	Bu lông M16x110	Theo quy định tại chương V	498,000	bộ
34	Bu lông M16x40	Theo quy định tại chương V	1.552,000	bộ
35	Bu lông M16x50	Theo quy định tại chương V	3.003,000	bộ
36	Bu lông M16x60	Theo quy định tại chương V	27.989,000	bộ
37	Bu lông M16x70	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
38	Bu lông M18x16	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
39	Bu lông M18x65	Theo quy định tại chương V	588,000	bộ
40	Bu lông M20x70	Theo quy định tại chương V	24,000	bộ
41	Bu lông M20x75	Theo quy định tại chương V	240,000	bộ
42	Bu lông M20x90	Theo quy định tại chương V	6.948,000	bộ
43	Bu lông M24x105	Theo quy định tại chương V	144,000	bộ
44	Bu lông M27x120	Theo quy định tại chương V	96,000	bộ
45	Bu lông M30x125	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
46	Bu lông M6x30	Theo quy định tại chương V	480,000	cái
47	Bu lông M8x30	Theo quy định tại chương V	16,000	cái
48	Bu lông M8x40	Theo quy định tại chương V	12,000	cái
49	Bu lông neo móng	Theo quy định tại chương V	6,469	tấn
50	Bu lông neo móng cột	Theo quy định tại chương V	0,445	tấn
51	Bu lông ramset M10x95	Theo quy định tại chương V	124,000	bộ
52	Bu lông U-M10	Theo quy định tại chương V	31,000	bộ
53	Căn chỉnh cột dây co, độ cao cột h <= 48m	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
54	Cáp thép mạ kẽm D10	Theo quy định tại chương V	942,000	m
55	Cáp thép mạ kẽm D12	Theo quy định tại chương V	2.663,000	m
56	Cầu chắn rác	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
57	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 20cm	Theo quy định tại chương V	21,000	cây
58	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng bằng máy cưa, đường kính gốc cây <= 30cm	Theo quy định tại chương V	21,000	cây
59	Chôn điện cực tiếp đất hoàn toàn bằng thủ công, độ sâu khoan 1 - 10 m	Theo quy định tại chương V	60,000	1m
60	Clamp kẹp feeder 1/2'	Theo quy định tại chương V	330,000	cái
61	Clamp kẹp feeder 7/8'	Theo quy định tại chương V	330,000	cái
62	Cọc đồng đặc f20 dài 2,4m	Theo quy định tại chương V	6,000	cọc
63	Cọc thép bọc đồng D16 dài 2,4m	Theo quy định tại chương V	1,000	cọc

64	Cọc thép góc L40x4x600	Theo quy định tại chương V	41,600	kg
65	Colie + vít nở	Theo quy định tại chương V	53,000	bộ
66	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép bê máy, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo quy định tại chương V	1,792	tấn
67	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,041	tấn
68	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cầu thang, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,069	tấn
69	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,046	tấn
70	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,246	tấn
71	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,019	tấn
72	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	Theo quy định tại chương V	7,335	tấn
73	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	Theo quy định tại chương V	22,901	tấn
74	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép > 18mm	Theo quy định tại chương V	9,522	tấn
75	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 28m	Theo quy định tại chương V	1,054	tấn
76	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,334	tấn
77	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	1,009	tấn
78	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	0,117	tấn
79	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 10mm	Theo quy định tại chương V	13,073	tấn
80	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính <= 18mm	Theo quy định tại chương V	57,160	tấn
81	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng, đường kính > 18mm	Theo quy định tại chương V	1,477	tấn
82	Công tác gia công, lắp đặt cốt thép bê tông đúc sẵn. Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sô, lá chớp, nan hoa, con sơn	Theo quy định tại chương V	0,026	tấn
83	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn cọc, cột	Theo quy định tại chương V	59,940	100m ²
84	Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn. Ván khuôn gỗ, ván khuôn nắp đan, tấm chớp	Theo quy định tại chương V	0,087	100m ²
85	Cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
86	Đai inox cố định cáp thép	Theo quy định tại chương V	46,000	cái
87	Đai ốc M20	Theo quy định tại chương V	600,000	cái
88	Đai ốc M8 + bôn đệm	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
89	Đai sắt cố định ống	Theo quy định tại chương V	128,000	bộ
90	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	187,593	m ³
91	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	5,928	m ³
92	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	6,706	m ³
93	Đào đất móng bằng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 2m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	1,676	m ³
94	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	56,093	m ³
95	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	36,423	m ³
96	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	295,500	m ³
97	Đào móng công trình, bằng máy đào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	15,582	100m ³
98	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	32,384	m ³
99	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	88,988	m ³
100	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	22,951	m ³
101	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	667,506	m ³
102	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra bằng thủ công, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	52,300	m ³
103	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	0,016	m ³
104	Đào xúc đất bằng thủ công, đất cấp III	Theo quy định tại chương V	0,004	m ³
105	Đắp cát công trình bằng thủ công, đắp nền móng công trình	Theo quy định tại chương V	540,163	m ³
106	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	Theo quy định tại chương V	1,826,214	m ³
107	Đất mịn lấp hồ tiếp địa	Theo quy định tại chương V	127,600	m ³
108	Đầu cốt đồng	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
109	Dây cáp đồng bọc M95	Theo quy định tại chương V	24,000	m
110	Dây cáp đồng trần C50	Theo quy định tại chương V	2,506,000	m
111	Dây cáp đồng trần C95	Theo quy định tại chương V	84,000	m
112	Dây tiếp địa máy phát điện 1x4mm ²	Theo quy định tại chương V	96,000	m
113	Đệm cát đầu cọc	Theo quy định tại chương V	0,871	m ³
114	Đèn báo không	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
115	Di chuyển bồn nước phục vụ thi công	Theo quy định tại chương V	2,000	công
116	Di dời cây lấy mặt bằng thi công	Theo quy định tại chương V	2,000	gốc cây

117	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông cọc, cột, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	494,700	m3
118	Đô bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	1,041	m3
119	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông bệ máy, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	37,632	m3
120	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cầu thang thường, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,005	m3
121	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	1,568	m3
122	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	0,225	m3
123	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	37,047	m3
124	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	0,072	m3
125	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 100	Theo quy định tại chương V	62,712	m3
126	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	38,838	m3
127	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	191,441	m3
128	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng > 250 cm, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	285,984	m3
129	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	Theo quy định tại chương V	89,217	m3
130	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	50,114	m3
131	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông ram dốc	Theo quy định tại chương V	2,688	m3
132	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	11,235	m3
133	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 200	Theo quy định tại chương V	1,331	m3
134	Đô bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 250	Theo quy định tại chương V	2,498	m3
135	Đo điện trở suất của đất	Theo quy định tại chương V	22,000	hệ thống
136	Đóng cọc chống sét	Theo quy định tại chương V	2,000	cọc
137	Đóng cọc tre bằng thủ công, chiều dài cọc $\leq 2,5m$ vào đất cấp II	Theo quy định tại chương V	4,840	100m
138	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa thép hình, xuống đất	Theo quy định tại chương V	3,200	10 cọc
139	Đóng trực tiếp điện cực chiều dài L $\leq 2,5$ m xuống đất, kích thước điện cực $\leq 25x25x4$ ($\leq F 25$) mm	Theo quy định tại chương V	1,000	1 điện cực (cọc)
140	Dục lỗ thông tường xây gạch, chiều dày tường ≤ 11 cm, tiết diện lỗ $\leq 0,15m^2$	Theo quy định tại chương V	1,000	lỗ
141	Dục tây bề mặt sàn bê tông	Theo quy định tại chương V	2,810	1m2
142	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 15 m	Theo quy định tại chương V	0,551	tần
143	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 40 m	Theo quy định tại chương V	4,682	tần
144	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 55 m	Theo quy định tại chương V	214,524	tần
145	Dựng cột ăng ten tự đứng. Vừa lắp vừa dựng cột thép chiều cao cột ≤ 70 m	Theo quy định tại chương V	15,115	tần
146	Ép đầu cốt. Tiết diện cấp $\leq 50mm^2$	Theo quy định tại chương V	16,000	10 đầu cốt
147	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150T, chiều dài đoạn cọc $> 4m$, kích thước cọc 25x25cm, đất cấp II	Theo quy định tại chương V	64,368	100m
148	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện ≤ 10 kg	Theo quy định tại chương V	21,967	tần
149	Gia công cửa thép	Theo quy định tại chương V	0,149	tần
150	Gia công lan can	Theo quy định tại chương V	0,033	tần
151	Gia công xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,208	tần
152	Giá đỡ thang cáp dạng thanh đỡ	Theo quy định tại chương V	60,000	cái
153	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực $\leq 25x25x4$ ($\leq F25$)	Theo quy định tại chương V	6,000	1 điện cực
154	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn điện, kích thước điện cực $\leq 75x75x7$ ($\leq F75$)	Theo quy định tại chương V	69,000	1 điện cực
155	Hàn điện cực tiếp đất với dây liên kết bằng phương pháp hàn hoá nhiệt	Theo quy định tại chương V	256,000	1 điện cực
156	Hóa chất gem (loại 11.34kg/bao)	Theo quy định tại chương V	638,000	bao
157	Hoá chất RAMSET EPCON G5 Pro (600ml)	Theo quy định tại chương V	5,000	tuýp
158	Hộp kiểm tra điện trở tiếp địa	Theo quy định tại chương V	2,000	cái
159	Ke đỡ sắt dẹt 40x4	Theo quy định tại chương V	8,000	tấm
160	Kéo rài dây chống sét theo tường, cột và mái nhà - Loại dây thép D12mm	Theo quy định tại chương V	45,000	m
161	Kéo, rài dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 25x4$ ($\leq F 12$) mm	Theo quy định tại chương V	160,000	1 m
162	Kéo, rài dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $\leq 55x5$ ($\leq F 20$) mm	Theo quy định tại chương V	3,244,000	1 m
163	Kéo, rài dây liên kết các điện cực tiếp đất, kích thước dây liên kết $> 55x5$ ($> F 20$) mm	Theo quy định tại chương V	108,000	1 m
164	Khóa cáp F12	Theo quy định tại chương V	352,000	bộ
165	Khóa cửa	Theo quy định tại chương V	4,000	bộ
166	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan ≤ 10 cm	Theo quy định tại chương V	30,000	1 lỗ khoan
167	Khoan tạo lỗ bê tông bằng máy khoan, chiều sâu khoan ≤ 20 cm	Theo quy định tại chương V	80,000	1 lỗ khoan
168	Khớp nối chữ L thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm	Theo quy định tại chương V	6,000	cái
169	Khớp nối chữ T thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm	Theo quy định tại chương V	16,000	cái
170	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	22,769	m2
171	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	702,526	m2
172	Lắp các loại cầu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công, trọng lượng ≤ 25 kg	Theo quy định tại chương V	76,000	1 cầu kiện
173	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $20 \leq H < 40$ m	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ

174	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $20 \leq H < 40m$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
175	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60m$	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
176	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $40 \leq h < 60m$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	96,000	bộ
177	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20m$	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
178	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20m$, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3)	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
179	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20m$, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NC x0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	102,000	bộ
180	Lắp đặt anten định hướng di động (trạm BTS), lắp đặt ở độ cao $h < 20m$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	12,000	bộ
181	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6m$, lắp ở độ cao $< 20m$	Theo quy định tại chương V	17,000	bộ
182	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6m$, lắp ở độ cao $20m \leq H < 40m$	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
183	Lắp đặt anten vi ba (parabol, hình tròn), đường kính $\leq 0,6m$, lắp ở độ cao $40m \leq H < 60m$	Theo quy định tại chương V	14,000	bộ
184	Lắp đặt bộ sung bộ gá treo RRU, treo anten các loại, lắp đặt ở độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
185	Lắp đặt bộ sung bộ gá tròn treo anten, bộ gá chống xoay cột dây co hoặc bộ gá tương đương, lắp đặt ở độ cao $30m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
186	Lắp đặt bulong neo móng	Theo quy định tại chương V	6,914	tấn
187	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
188	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 Ôm $d=4,95mm$, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	64,200	10m
189	Lắp đặt cáp đồng trục (Vi ba). Loại cáp 50/75 Ôm $d=4,95mm$, nếu cầu cáp có độ cao từ 3 - 6m (NCx1,03)	Theo quy định tại chương V	67,200	10m
190	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 16 mm^2$	Theo quy định tại chương V	459,600	10m
191	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 16 mm^2$, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	510,000	10m
192	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 70 mm^2$	Theo quy định tại chương V	65,700	10m
193	Lắp đặt cáp nguồn, dây đất trong máng nối, trên cầu cáp, trên cột, tiết diện dây dẫn $S \leq 70 mm^2$, nếu cầu cáp có độ cao trên 12m (NCx1,1)	Theo quy định tại chương V	73,800	10m
194	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $30m \leq h \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	480,600	10m
195	Lắp đặt cáp quang trên cầu cáp, trên cột, độ cao lắp đặt $h \leq 30m$	Theo quy định tại chương V	489,000	10m
196	Lắp đặt cầu cáp ngoài trời có độ cao lắp đặt $h < 3 m$. Trọng lượng 1m cầu cáp $\leq 10kg$	Theo quy định tại chương V	166,800	1m
197	Lắp đặt cầu cáp trong nhà, độ cao lắp đặt $\leq 3m$	Theo quy định tại chương V	57,800	m
198	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, khối lượng một cầu kiện $\leq 10 kg$	Theo quy định tại chương V	21,967	tấn
199	Lắp đặt cột thép gia cố các loại độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,2) (bộ gá đỉnh cột, Gông gia cố trong quá trình tháo dỡ, lắp lại thanh giằng 1 mặt)	Theo quy định tại chương V	1,610	tấn
200	Lắp đặt cút nhựa D60	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
201	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột $\leq 4mm^2$	Theo quy định tại chương V	44,000	m
202	Lắp đặt dây nhảy (Jumper), ngoài trời, độ cao lắp đặt $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	321,000	10m
203	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 25m$	Theo quy định tại chương V	3,000	cột
204	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 50m$	Theo quy định tại chương V	18,000	cột
205	Lắp đặt dây tiếp đất trên cột ăng ten, chiều cao cột $\leq 70m$	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
206	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $20 < H \leq 40m$	Theo quy định tại chương V	3,000	10m
207	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	61,200	10m
208	Lắp đặt feeder loại 1/2 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	67,200	10m
209	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $20 < H \leq 40m$	Theo quy định tại chương V	21,000	10m
210	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $40 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	459,600	10m
211	Lắp đặt feeder loại 7/8 inch, độ cao lắp đặt $H \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	442,200	10m
212	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $20m \leq H < 40m$	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
213	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $20m \leq H < 40m$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
214	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40m \leq h < 60m$	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ
215	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $40m \leq h < 60m$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	54,000	bộ
216	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20m$ (trang 170)	Theo quy định tại chương V	3,000	bộ
217	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20m$, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3)	Theo quy định tại chương V	48,000	bộ

218	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20m$, đối với công trình thay cột nhà trạm mà phải lắp sang cột tạm (NCx0,3), trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng một công trình), từ thiết bị thứ tư trở lên (NCx0,7)	Theo quy định tại chương V	54,000	bộ
219	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến trạm phân tán, độ cao lắp đặt $h < 20m$, trường hợp số lượng lắp đặt ở 1 trạm > 3 bộ (cùng 1 kế hoạch) thì ĐM nhân công từ thiết bị thứ tư trở lên NCx0,7	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
220	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $20m < H \leq 40m$	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
221	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $40m < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	14,000	bộ
222	Lắp đặt khối thu phát vô tuyến vi ba ngoài trời (ODU), độ cao lắp đặt $H \leq 20m$	Theo quy định tại chương V	17,000	bộ
223	Lắp đặt kim thu sét, chiều dài kim $\leq 2m$	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
224	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 34mm$	Theo quy định tại chương V	3,240	m
225	Lắp đặt ống nhựa PVC D60	Theo quy định tại chương V	0,506	100m
226	Lắp đặt ống nhựa xoắn chịu lực D40	Theo quy định tại chương V	640,000	m
227	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 27mm$	Theo quy định tại chương V	14,240	m
228	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 34mm$	Theo quy định tại chương V	39,000	m
229	Lắp đặt ống nhựa, máng nhựa đặt nổi bảo hộ dây dẫn, đường kính $\leq 48mm$	Theo quy định tại chương V	46,880	m
230	Lắp đặt tấm tiếp đất, kích thước tấm tiếp đất (300x50x6)	Theo quy định tại chương V	30,000	1 tấm
231	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn, mái hắt	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
232	Lắp dựng cột thép các loại	Theo quy định tại chương V	2,338	tấn
233	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	Theo quy định tại chương V	6,020	m ²
234	Lắp dựng lan can sắt	Theo quy định tại chương V	4,080	m ²
235	Lắp dựng trụ đỡ cầu cáp	Theo quy định tại chương V	0,223	tấn
236	Lắp dựng và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng	Theo quy định tại chương V	225,278	tấn
237	Lắp dựng xà gỗ thép	Theo quy định tại chương V	0,288	tấn
238	Lắp lá mạ kẽm 40x3	Theo quy định tại chương V	254,000	m
239	Lát nền, sàn, kích thước gạch $\leq 0,16m^2$, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	76,096	m ²
240	Liên kết cáp vào đỉnh cột bằng thép bản	Theo quy định tại chương V	2,000	kg
241	Lợp mái che tường bằng tôn mái chiều dài bất kỳ	Theo quy định tại chương V	0,650	100m ²
242	Lót cáp dây co f12	Theo quy định tại chương V	80,000	bộ
243	Lưới thép chắn côn trùng	Theo quy định tại chương V	26,340	m ²
244	Mạ kẽm nhúng nóng cầu kiện	Theo quy định tại chương V	236,378	tấn
245	Mani f22 chốt 25	Theo quy định tại chương V	100,000	bộ
246	Nâng, hạ thân cột mới phụ kiện bằng xe cầu	Theo quy định tại chương V	10,000	toàn bộ
247	Nilong chống mất nước	Theo quy định tại chương V	230,400	m ²
248	Nối cọc bê tông cốt thép, kích thước cọc 25x25cm	Theo quy định tại chương V	1.332,000	mỗi nối
249	Nối góc 45 độ	Theo quy định tại chương V	4,000	cái
250	Nối lồng các tầng co	Theo quy định tại chương V	30,000	bộ
251	Ống nhựa D27	Theo quy định tại chương V	3,400	m
252	Ống nhựa D60	Theo quy định tại chương V	18,100	m
253	Phá bụi chuỗi, chặt bỏ gốc chèn lấy bằng thi công	Theo quy định tại chương V	2,000	công
254	Phá dỡ kết cấu bê tông có cốt thép bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	13,875	m ³
255	Phá dỡ kết cấu gạch đá bằng máy khoan bê tông 1,5kW	Theo quy định tại chương V	0,704	m ³
256	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép	Theo quy định tại chương V	2,800	m ³
257	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	1,900	m ³
258	Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	Theo quy định tại chương V	7,100	m ³
259	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 11cm$	Theo quy định tại chương V	0,277	m ³
260	Phá dỡ tường xây gạch chiều dày tường $\leq 22cm$	Theo quy định tại chương V	11,530	m ³
261	Phát quang bụi rậm	Theo quy định tại chương V	1,900	100m ²
262	Quả nhựa cách điện	Theo quy định tại chương V	8,000	quả
263	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng ...	Theo quy định tại chương V	68,306	m ²
264	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bê tông sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	241,237	m ²
265	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bê tông sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	70,380	m ²
266	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bê tông sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Theo quy định tại chương V	330,685	m ²
267	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 1 nước phủ	Theo quy định tại chương V	26,036	m ²
268	Sơn sắt thép cột Anten tự đứng 1 lớp lót, 2 lớp phủ bằng sơn Polyurethan S.PU-P1 hoặc tương đương, độ cao $\leq 60m$	Theo quy định tại chương V	3.184,208	m ²
269	SX, LD cửa thép hộp 30x60x2.5, bọc tôn 2 mặt dày 1.2mm; giữa là lớp xốp cách nhiệt dày 3cm; khung cửa thép hộp 50x50x1.6 sơn chống gỉ hoàn thiện màu xanh sẫm	Theo quy định tại chương V	6,400	m ²
270	Tấm sàn Grating thép mạ kẽm	Theo quy định tại chương V	69,624	m ²
271	Tăng đỡ f24 Lren = 500	Theo quy định tại chương V	40,000	cái
272	Thang cáp 400x100, độ dày tôn 2.0mm và phụ kiện	Theo quy định tại chương V	47,000	m
273	Thang cáp đồng bộ trong nhà 5.4m + 2 góc nối	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
274	Tháo cắt bulong hàn gi độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,5) (bulong nối đốt)	Theo quy định tại chương V	126,000	bộ
275	Tháo dỡ bộ giá treo Anten, bộ giá chống xoay cột dây co hoặc bộ giá tương đương lắp đặt ở độ cao $30 < H \leq 60m$	Theo quy định tại chương V	6,000	bộ
276	Tháo dỡ các kết cấu thép, cột thép độ cao $h \leq 60m$ (NCx1,5) (cột bên trong, kim thu sét, gông liên kết cột cũ, gông gia cố để tháo dỡ, thanh giằng cột bao 1 mặt, bộ giá đỉnh cột)	Theo quy định tại chương V	1,610	tấn
277	Tháo dỡ các kết cấu thép, vì kèo, xà gỗ	Theo quy định tại chương V	0,080	tấn

278	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=16mm ² , độ cao 30m<H<=60m	Theo quy định tại chương V	480,600	10m
279	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=16mm ² , độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	489,000	10m
280	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=70mm ² , độ cao 30m<H<=60m	Theo quy định tại chương V	69,600	10m
281	Tháo dỡ cáp nguồn, dây đất trong nhà trạm, trên máng nổi, trên cầu cáp, trên cột tiết diện <=70mm ² , độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	70,200	10m
282	Tháo dỡ dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ <=60m (tính hệ số NCx0.8)	Theo quy định tại chương V	12,000	10m
283	Tháo dỡ mái bằng thủ công, chiều cao <= 6m	Theo quy định tại chương V	15,000	m ²
284	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao 30m<H<=60m	Theo quy định tại chương V	480,600	10m
285	Tháo dỡ thu hồi cáp quang RRU, độ cao H<=30m	Theo quy định tại chương V	489,000	10m
286	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=30m	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
287	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=45m	Theo quy định tại chương V	10,000	cột
288	Tháo dỡ thu hồi cột anten dây co, độ cao cột<=60m	Theo quy định tại chương V	4,000	cột
289	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h <= 20m	Theo quy định tại chương V	2,000	tầng dây co
290	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h <= 40m (NCx1,2)	Theo quy định tại chương V	4,000	tầng dây co
291	Tháo dỡ thu hồi dây co, độ cao tầng co h <= 60m (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	4,000	tầng dây co
292	Tháo dỡ thu hồi dây nhảy (jumper)- ngoài trời, độ cao tháo dỡ <=60m	Theo quy định tại chương V	330,000	10m
293	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao <=40m	Theo quy định tại chương V	70,200	10m
294	Tháo dỡ thu hồi feeder 1/2 inch, cáp đồng trục, độ cao >40m	Theo quy định tại chương V	61,200	10m
295	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao <=40m	Theo quy định tại chương V	463,200	10m
296	Tháo dỡ thu hồi feeder 7/8 inch, cáp đồng trục, độ cao >40m	Theo quy định tại chương V	459,600	10m
297	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng đi động, độ cao tháo dỡ <= 40m	Theo quy định tại chương V	9,000	bộ
298	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng đi động, độ cao tháo dỡ <= 60m	Theo quy định tại chương V	144,000	bộ
299	Tháo dỡ, thu hồi anten định hướng đi động, độ cao tháo dỡ <=20m	Theo quy định tại chương V	165,000	bộ
300	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt <= 20m (bao gồm cả bộ giá nếu có)	Theo quy định tại chương V	17,000	bộ
301	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt <=40m (bao gồm cả bộ giá nếu có)	Theo quy định tại chương V	1,000	bộ
302	Tháo dỡ, thu hồi anten parabol (viba) đường kính 0,6m, độ cao lắp đặt <=60m (bao gồm cả bộ giá nếu có)	Theo quy định tại chương V	14,000	bộ
303	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt <=40m (bao gồm cả connecter, thoát sét vô)	Theo quy định tại chương V	70,200	10 m
304	Tháo dỡ, thu hồi cáp đồng trục, độ cao lắp đặt >40m (bao gồm cả connecter, thoát sét vô)	Theo quy định tại chương V	61,200	10 m
305	Tháo dỡ, thu hồi cầu cáp ngoài trời	Theo quy định tại chương V	54,000	m
306	Tháo dỡ, thu hồi cột	Theo quy định tại chương V	0,510	tấn
307	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt <=40m (bao gồm cả bộ giá nếu có)	Theo quy định tại chương V	18,000	khối máy
308	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (ODU) lắp trên cột cao, độ cao lắp đặt <=60m (bao gồm cả bộ giá nếu có)	Theo quy định tại chương V	14,000	khối máy
309	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ <= 60m	Theo quy định tại chương V	102,000	khối máy
310	Tháo dỡ, thu hồi khối máy vô tuyến (RRU), độ cao tháo dỡ <=40m	Theo quy định tại chương V	120,000	khối máy
311	Tháo dỡ, thu hồi máy phát điện các loại	Theo quy định tại chương V	2,000	máy
312	Thép hình – cường độ cao (cột tự đứng siêu bão)	Theo quy định tại chương V	34.517,250	kg
313	Thép hình (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ giá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	101.945,030	kg
314	Thép ống (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ giá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	32.572,202	kg
315	Thép tấm (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ giá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	43.649,402	kg
316	Thép tròn (cột dây co các loại, cột tự đứng thanh giằng các loại, cột monopole các loại, bộ giá thiết bị, trụ đỡ, cầu cáp,...)	Theo quy định tại chương V	6.338,486	kg
317	Thu dọn phế liệu, vận chuyển xuống đất, vệ sinh mái, cầu thang	Theo quy định tại chương V	2,000	công
318	Thuê giàn giáo treo tạm thiết bị (bao gồm cả vận chuyển, lắp đặt và tháo dỡ thu hồi)	Theo quy định tại chương V	94,000	bộ
319	Tiêu lệnh chữa cháy	Theo quy định tại chương V	2,000	bộ
320	Trát trần, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	124,440	m ²
321	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	37,152	m ²
322	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	375,513	m ²
323	Trát tường ngoài, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	69,360	m ²
324	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	231,885	m ²
325	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	44,740	m ²
326	Ty treo thang máng cáp D10 dạng thanh tròn dài 0.7m	Theo quy định tại chương V	120,000	cái
327	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	1.311,728	m ³
328	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Cát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	1.338,000	m ³
329	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Đát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	71,808	m ³
330	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Dụng cụ thi công (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	28,000	tấn
331	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch ốp, lát các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	0,480	1000v

332	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gạch xây các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	54,459	1000v
333	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Gỗ các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	30,035	m3
334	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sắt thép các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	394,790	tấn
335	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Sỏi, đá dăm các loại (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	1.102,355	m3
336	Vận chuyển bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m - Xi măng bao (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	467,265	tấn
337	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	133,800	10m3/1km
338	Vận chuyển cơ giới bộ gá đỉnh cột đến và rời khỏi công trình	Theo quy định tại chương V	4,000	toàn bộ
339	Vận chuyển cơ giới cầu cáp, trụ đỡ từ kho đến vị trí thi công	Theo quy định tại chương V	0,429	tấn
340	Vận chuyển cơ giới cột anten thân 1000x1000x1000 từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ	Theo quy định tại chương V	2,000	cột
341	Vận chuyển cơ giới cột anten tự đứng dưới đất từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	17,000	cột
342	Vận chuyển cơ giới cột cóc trên mái từ kho đến vị trí thi công bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	1,000	cột
343	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	110,236	10m3/1km
344	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	3,960	10m3/1km
345	Vận chuyển đất đổ đờ bằng ôtô tự đổ 5 tấn trong phạm vi <= 10km	Theo quy định tại chương V	9,856	100m3
346	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	0,111	10 tấn/1km
347	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	12,526	10 tấn/1km
348	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	3,004	10 tấn/1km
349	Vận chuyển nước bằng thủ công, cự ly vận chuyển <=100m (độ dốc <=15 độ)	Theo quy định tại chương V	219,060	m3
350	Vận chuyển phụ kiện thu hồi về kho chi nhánh bằng xe cơ giới	Theo quy định tại chương V	18,000	toàn bộ
351	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	39,395	10 tấn/1km
352	Vận chuyển thủ công vật tư thu hồi (cột, dây co, bộ gá, phụ kiện.....) cự ly <=100m (độ dốc <=7 độ)	Theo quy định tại chương V	37,171	tấn
353	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7T, cự ly vận chuyển <=15km	Theo quy định tại chương V	46,727	10 tấn/1km
354	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cầu thang thường	Theo quy định tại chương V	0,078	100m2
355	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	0,286	100m2
356	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	Theo quy định tại chương V	0,052	100m2
357	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng băng, móng bê, bệ máy	Theo quy định tại chương V	0,806	100m2
358	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	Theo quy định tại chương V	13,571	100m2
359	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	Theo quy định tại chương V	0,038	100m2
360	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	Theo quy định tại chương V	1,294	100m2
361	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	Theo quy định tại chương V	0,931	100m2
362	Vệ sinh lỗ khoan, dùng búa đóng bulong vào lỗ	Theo quy định tại chương V	1,000	công
363	Vệ sinh thành móng cũ, cạy râu thép	Theo quy định tại chương V	1,000	công
364	Vệ sinh, sơn chống gỉ cho sắt thép bằng sơn mạ kẽm lạnh ZRC	Theo quy định tại chương V	64,000	cấu kiện
365	Vít M10x95	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
366	Vít M5.5x75	Theo quy định tại chương V	32,000	bộ
367	Vít M8	Theo quy định tại chương V	28,000	bộ
368	Vít nở	Theo quy định tại chương V	8,000	bộ
369	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	2,364	m3
370	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	24,474	m3
371	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây kết cấu phức tạp khác, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	1,826	m3
372	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	Theo quy định tại chương V	53,653	m3
373	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 11cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	6,144	m3
374	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 50	Theo quy định tại chương V	18,442	m3
375	Xiết khóa cáp cột anten dây co, độ cao h <= 60m, 60Nm<=lực siết<=80Nm (NCx1,5)	Theo quy định tại chương V	240,000	bộ
376	Ghi chú nhà thầu lưu ý khi chào giá: Giá cột anten phải bao gồm công tác Lắp dựng thử và tháo dỡ cột sau lắp thử tại xưởng.	Theo quy định tại chương V	0	0
377	Ghi chú: Giá dự thầu bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển vật tư B cấp đến chân công trình (đã bao gồm cự ly vận chuyển thủ công cự ly nhỏ hơn hoặc bằng 100m; việc vận chuyển thủ công cự ly lớn hơn 100m đất/sắt thép/ sỏi đá, cát, xi măng, gạch xây, gạch lát... chỉ được thanh toán khi nhà thầu thực hiện và được nghiệm thu)	Theo quy định tại chương V	0	0
378	Ghi chú: Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí liên quan nếu có và chi phí dự phòng (5%). Thuế VAT tính cho gói thầu là 10%.	Theo quy định tại chương V	0	0